TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
(Đối với các môn cơ sở và môn chuyên ngành)
Môn: DƯỢC LÝ

TT	Mã SV	HỌ VÀ	TÊN	Ngày sinh	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Điểm TBM Lần 2		Điểm TB TK	Kết quả	Ghi chú
					HS1	HS2	4.0		L1 6.0	L2 6.0	TB Môn	KQ1	TB Môn	KQ2			
1	217020166	Trần Minh	Anh	3/13/1999	7	4	5.00		5		5.0	Đạt			5.0	Đạt	
2	217020123	Ngô Phạm Phương	Bình	11/27/1993	5	5	5.00		0		2.0	Thi lại	2.0	Học Lại	2.0	Học Lại	
3	217020062	Đoàn Thị Thùy	Dương	5/17/1999	7	4	5.00		0		2.0	Thi lại	2.0	Học Lại	2.0	Học Lại	
4	217020098	Trần Quốc	Duy	8/28/1996	7	4	5.00		5		5.0	Đạt			5.0	Đạt	
5	217020118	Vũ Thị	Hà	8/20/1999	5	5	5.00		0		2.0	Thi lại	2.0	Học Lại	2.0	Học Lại	
6	217020248	Lưu Nguyễn Thu	Duyên	7/16/1999			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại	
7	217020037	Vũ Khánh	Linh	10/29/1996			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại	
8	217020161	Cao Minh	Mẫn	6/23/1998			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại	
9	217020091	Đặng Hoàn	Mỹ	5/25/1999	5	5	5.00		4		4.4	Đạt			4.4	Đạt	
10	217020939	Nguyễn Thị Thảo	Ngân	8/22/1998	5	6	5.67		5		5.3	Đạt			5.3	Đạt	
11	217020126	Huỳnh Thị Hồng	Thắm	8/3/1999	5	5	5.00		4		4.4	Đạt			4.4	Đạt	
12	217020079	Nguyễn Ngọc Bích	Thảo	10/19/1997	6	4	4.67		4		4.3	Thi lại	1.9	Học Lại	1.9	Học Lại	
13	217020268	Phạm Thảo	Trâm	11/5/1999	6	7	6.67		5		5.7	Đạt			5.7	Đạt	
14	217020149	Trương Anh	Thư	9/8/1998	0	0	0.00		0		0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại	
15	217020084	Nguyễn Thị Ngọc	Trúc	9/27/1999	0	0	0.00		0		0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại	
16	217020069	Võ Thị Tường	Vy	8/22/1999	0	0	0.00		0		0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại	
17	217030039	Trần Thành	Đạt	4/7/2002	7	4	5.00		4		4.4	Đạt			4.4	Đạt	
18	217030032	Trương Vân	Hà	8/23/2001	7	5	5.67		3		4.1	Đạt			4.1	Đạt	
19	217030030	Nguyễn Vũ	Hiền	8/30/2002	5	5	5.00		4		4.4	Đạt			4.4	Đạt	
20	217030037	Nguyễn	Khôi	10/14/2002	7	5	5.67		4		4.7	Đạt			4.7	Đạt	
21	217030047	Huỳnh Trần Kim	Khương	10/20/2000	4	6	5.33		5		5.1	Đạt			5.1	Đạt	
22	217030112	Nguyễn Hoàng	Lâm	6/3/1996	5	5	5.00		6		5.6	Đạt			5.6	Đạt	
23	217030101	Trần Đặng BẢO	Ngọc	2/17/2002	8	4	5.33		5		5.1	Đạt			5.1	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ	TÊN	Ngày sinh	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Điểm TBM Lần 2		Điểm TB TK	Kết quả	Ghi chú
					HS1	HS2			L1	L2							
							4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1	TB Môn	KQ2			
24	217030046	Nguyễn Minh	**Quế**	7/23/2002	**5**	**5**	**5.00**		**5**		**5.0**	**Đạt**			**5.0**	**Đạt**	
25	217030083	Trần Bá	**Tâm**	8/30/1999	**7**	**4**	**5.00**		**5**		**5.0**	**Đạt**			**5.0**	**Đạt**	
26	215030038	Nguyễn Thành CÁT	**Tường**	3/8/2000	**6**	**5**	**5.33**		**5**		**5.1**	**Đạt**			**5.1**	**Đạt**	
27	217030072	Lê Minh	**Triết**	36803			**0.00**	**TBKT**			**0.0**	**Thi lại**	**0.0**	**Học Lại**	**0.0**	**Học Lại**	
28	217030023	Phan Ánh	**Tuyết**	21/05/2002	**5**	**5**	**5.00**		**5**		**5.0**	**Đạt**			**5.0**	**Đạt**	
29	217030041	Nguyễn Thị Thuý	**Vy**	22/12/2001	**7**	**4**	**5.00**		**4**		**4.4**	**Đạt**			**4.4**	**Đạt**	
30	216030006	Lê Thị Trà	**Giang**	27/08/2001	**7**	**4**	**5.00**		**5**		**5.0**	**Đạt**			**5.0**	**Đạt**	
31	216030031	Hồ Bảo	**Hân**	4/12/2000	**5**	**5**	**5.00**		**3**	**5**	**3.8**	**Thi lại**	**5.0**	**Đạt**	**5.0**	**Đạt**	
32	216030109	Trịnh Xuân	**Nam**	24/04/2000	**5**	**5**	**5.00**		**4**	**5**	**4.4**	**Đạt**			**4.4**	**Đạt**	
33	216030066	Nguyễn Nhật	**Hoàng**	18/03/2000	**5**	**5**	**5.00**		**4**	**5**	**4.4**	**Đạt**			**4.4**	**Đạt**	